SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 09.10.2023 15:53:17 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43 /2023/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 518/TTr-STNMT ngày 18 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các công việc về thu thập, biên mục, chỉnh lý, quản lý và cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Phụ lục kèm theo), gồm:

a) Đơn giá thu nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

b) Đơn giá lưu trữ, bảo quản thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường.

c) Đơn giá cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

3. Trong trường hợp Nhà nước ban hành mức lương cơ sở mới, văn bản thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật và các cơ chế chính sách có liên quan làm thay đổi đến Đơn giá, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với

Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá lưu trữ tài liệu đất đai và Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá tư liệu môi trường; quản lý thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các nhiệm vụ, dự án chuyên môn về thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được phê duyệt theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND và Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định, trừ trường hợp có yêu cầu thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTNS (29b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Võ Tấn Đức

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ THU NHẬN THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2) *15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1	**THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**											
1.1	**Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu**	Trường dữ liệu	68,5	0,2	0,1	0,1	1,9	71	11	11	82	82
1.2	**Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu**											
1.2.1	***Khó khăn 1***											
1.2.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	566	13	0	0	0	580	87	85	667	652
1.2.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.004	223	0	0	0	1.228	184	151	1.412	1.156
1.2.1.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	10.355	13	0	0	0	10.368	1.555	1.553	11.923	11.908
1.2.1.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	12.236	223	0	0	0	12.459	1.869	1.835	14.328	14.071
1.2.1.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	164	13	0	0	0	178	27	25	205	190
1.2.1.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	274	58	0	0	0	332	50	41	382	315

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2) *15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1.2.1.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	2.612	13	0	0	0	2.625	394	392	3.019	3.004
1.2.1.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.105	58	0	0	0	3.163	474	466	3.637	3.571
1.2.2	**Khó khăn 2**											
1.2.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	708	17	0	0	0	725	109	106	834	814
1.2.2.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.256	281	0	0	0	1.536	230	188	1.766	1.443
1.2.2.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	12.944	17	0	0	0	12.961	1.944	1.942	14.905	14.886
1.2.2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	15.295	281	0	0	0	15.576	2.336	2.294	17.912	17.589
1.2.2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	205	17	0	0	0	222	33	31	255	236
1.2.2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	342	73	0	0	0	415	62	51	477	393
1.2.2.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3.264	17	0	0	0	3.281	492	490	3.773	3.754

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2) *15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1.2.2.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.881	73	0	0	0	3.954	593	582	4.547	4.463
1.2.3	***Khó khăn 3***											
1.2.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	920	22	0	0	0	942	141	138	1.083	1.058
1.2.3.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.632	368	0	0	0	2.001	300	245	2.301	1.878
1.2.3.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	16.827	22	0	0	0	16.849	2.527	2.524	19.376	19.351
1.2.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	19.884	368	0	0	0	20.252	3.038	2.983	23.290	22.867
1.2.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	267	22	0	0	0	289	43	40	332	307
1.2.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	445	96	0	0	0	541	81	67	622	512
1.2.3.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	4.244	22	0	0	0	4.266	640	637	4.906	4.881
1.2.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	5.045	96	0	0	0	5.141	771	757	5.912	5.802
1.3	**Nhập, đối soát danh mục thông tin, dữ liệu**											

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2) *15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1.3.1	***Khó khăn 1***											
1.3.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	566	13	0	0	0	580	87	85	667	652
1.3.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.004	223	0	0	0	1.228	184	151	1.412	1.156
1.3.1.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	10.355	13	0	0	0	10.368	1.555	1.553	11.923	11.908
1.3.1.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	12.236	223	0	0	0	12.459	1.869	1.835	14.328	14.071
1.3.1.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	164	13	0	0	0	178	27	25	205	190
1.3.1.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	274	58	0	0	0	332	50	41	382	315
1.3.1.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	2.612	13	0	0	0	2.625	394	392	3.019	3.004
1.3.1.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.105	58	0	0	0	3.163	474	466	3.637	3.571
1.3.2	***Khó khăn 2***											
1.3.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	708	17	0	0	0	725	109	106	834	814

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2) *15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1.3.2.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.256	281	0	0	0	1.536	230	188	1.766	1.443
1.3.2.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	12.944	17	0	0	0	12.961	1.944	1.942	14.905	14.886
1.3.2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	15.295	281	0	0	0	15.576	2.336	2.294	17.912	17.589
1.3.2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	205	17	0	0	0	222	33	31	255	236
1.3.2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	342	73	0	0	0	415	62	51	477	393
1.3.2.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3.264	17	0	0	0	3.281	492	490	3.773	3.754
1.3.2.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.881	73	0	0	0	3.954	593	582	4.547	4.463
1.3.3	***Khó khăn 3***											
1.3.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	920	22	0	0	0	942	141	138	1.083	1.058
1.3.3.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.632	368	0	0	0	2.001	300	245	2.301	1.878
1.3.3.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	16.827	22	0	0	0	16.849	2.527	2.524	19.376	19.351

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2) *15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1.3.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	19.884	368	0	0	0	20.252	3.038	2.983	23.290	22.867
1.3.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	267	22	0	0	0	289	43	40	332	307
1.3.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	445	96	0	0	0	541	81	67	622	512
1.3.3.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	4.244	22	0	0	0	4.266	640	637	4.906	4.881
1.3.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	5.045	96	0	0	0	5.141	771	757	5.912	5.802
1.4	**Công bố danh mục, dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu TNMT lên Trang/ Cổng thông tin điện tử**											
2	**TIẾP NHẬN THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**											
2.1	**Tài liệu gồm dạng giấy và dạng số**											
2.1.1	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ											
2.1.2	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	501.030	1.267	2.803	5.356	11.754	522.210	78.332	78.141	600.542	599.084

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2) *15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
2.1.3	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu	Lần	25.650	16	35	1.674	147	27.522	4.128	4.126	31.650	31.632
2.1.4	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá	28.625	0	447	0	709	29.782	4.467	4.467	34.249	34.249
2.2	**Tài liệu chỉ gồm dạng giấy**											
2.2.1	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ											
2.2.2	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	300.618	760	1.682	3.214	11.754	318.028	47.704	47.590	365.732	364.858
2.2.3	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu	Lần	15.390	10	21	1.005	147	16.572	2.486	2.484	19.058	19.046
2.2.4	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá	17.175	0	268	0	709	18.153	2.723	2.723	20.876	20.876
2.3	**Tài liệu chỉ gồm dạng số**											
2.3.1	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ											
2.3.2	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	100.206	253	561	1.071	11.754	113.845	17.077	17.039	130.922	130.631
2.3.3	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu	Lần	5.130	3	7	335	147	5.622	843	843	6.465	6.462
2.3.4	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá	5.725	0	89	0	709	6.524	979	979	7.503	7.503

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ LƯU TRỮ, BẢO QUẢN THÔNG TIN, TÀI LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1	**CHỈNH LÝ TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIẤY**											
1.1	**Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ**											
1.1.1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá	92.340	358	961	470	3.943	98.072	14.711	14.657	112.783	112.371
1.1.2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	28.625	0	552	0	709	29.886	4.483	4.483	34.369	34.369
1.1.3	Phân loại tài liệu	Mét giá	270.684	528	1.442	62	5.903	278.619	41.793	41.714	320.412	319.805
1.1.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.384.484	3.269	8.653	4.571	35.545	1.436.523	215.478	214.988	1.652.001	1.648.242
1.1.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.100.488	3.111	6.730	161.558	28.369	1.300.257	195.039	194.572	1.495.296	1.491.718
1.1.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	736.617	1.790	4.807	2.390	19.716	765.320	114.798	114.530	880.118	878.060
1.1.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá	177.498	352	961	336	3.935	183.082	27.462	27.410	210.544	210.140
1.1.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	1.996.853	5.491	12.499	228.533	52.322	2.295.698	344.355	343.531	2.640.053	2.633.738
1.1.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	421.558	879	2.404	21	9.839	434.700	65.205	65.073	499.905	498.894

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1.1.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	102.061	794	632	566.424	3.241	673.152	100.973	100.854	774.125	773.212
1.1.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp), làm nhãn hộp (cặp);	Mét giá	48.812	176	481	502.480	1.968	553.916	83.087	83.061	637.003	636.801
1.1.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	319.496	0	1.445	0	859	321.800	48.270	48.270	370.070	370.070
1.1.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phông và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	257.372	537	1.083	7.049	5.915	271.956	40.793	40.713	312.749	312.132
1.2	**Tài liệu chưa lập hồ sơ (tài liệu rời lẻ)**											
1.2.1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá	101.574	394	1.058	516	3.943	107.485	16.123	16.064	123.608	123.155
1.2.2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	31.488	0	607	0	709	32.804	4.921	4.921	37.725	37.725
1.2.3	Phân loại tài liệu	Mét giá	297.753	580	1.586	68	5.903	305.891	45.884	45.797	351.775	351.108
1.2.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.522.933	3.596	9.519	5.028	35.545	1.576.621	236.493	235.954	1.813.114	1.808.979
1.2.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.210.536	3.422	7.404	177.714	28.369	1.427.445	214.117	213.603	1.641.562	1.637.626

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1.2.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	810.278	1.969	5.288	2.629	19.716	839.880	125.982	125.687	965.862	963.598
1.2.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá	195.248	387	1.058	369	3.935	200.997	30.150	30.092	231.147	230.702
1.2.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	2.196.538	6.040	13.749	251.387	52.322	2.520.036	378.005	377.099	2.898.041	2.891.095
1.2.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	463.714	967	2.644	23	9.839	477.187	71.578	71.433	548.765	547.653
1.2.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	112.267	873	695	623.066	3.241	740.143	111.021	110.890	851.164	850.160
1.2.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp), làm nhãn hộp (cặp);	Mét giá	53.693	193	529	552.728	1.968	609.111	91.367	91.338	700.478	700.256
1.2.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	351.446	0	1.589	0	859	353.894	53.084	53.084	406.978	406.978
1.2.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phông và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	283.109	591	1.191	7.754	5.915	298.560	44.784	44.695	343.344	342.664
1.3	**Tài liệu bản đồ**											

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1.3.1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá	92.340	358	961	470	3.943	98.072	14.711	14.657	112.783	112.371
1.3.2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	28.625	0	552	0	709	29.886	4.483	4.483	34.369	34.369
1.3.3	Phân loại tài liệu	Mét giá	270.684	528	1.442	62	5.903	278.619	41.793	41.714	320.412	319.805
1.3.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.384.484	3.269	8.653	4.571	35.545	1.436.523	215.478	214.988	1.652.001	1.648.242
1.3.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.100.488	3.111	6.730	161.558	28.369	1.300.257	195.039	194.572	1.495.296	1.491.718
1.3.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	736.617	1.790	4.807	2.390	19.716	765.320	114.798	114.530	880.118	878.060
1.3.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá	177.498	352	961	336	3.935	183.082	27.462	27.410	210.544	210.140
1.3.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	1.996.853	5.491	12.499	228.533	52.322	2.295.698	344.355	343.531	2.640.053	2.633.738
1.3.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	421.558	879	2.404	21	9.839	434.700	65.205	65.073	499.905	498.894
1.3.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	102.061	794	632	566.424	3.241	673.152	100.973	100.854	774.125	773.212

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1.3.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp), làm nhãn hộp (cặp)	Mét giá	48.812	176	481	502.480	1.968	553.916	83.087	83.061	637.003	636.801
1.3.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	319.496	0	1.445	0	859	321.800	48.270	48.270	370.070	370.070
1.3.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phông và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	257.372	537	1.083	7.049	5.915	271.956	40.793	40.713	312.749	312.132
2	**TỔ CHỨC, LƯU TRỮ TÀI LIỆU SỐ**											
2.1	**Gán mã, làm nhãn trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận**	Phương tiện lưu trữ	10.260	136	58	9.542	201	20.198	3.030	3.009	23.228	23.071
2.2	**Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản**	1 GB	20.007	124	73	0	341	20.544	3.082	3.063	23.626	23.483
2.3	**Biên mục, nhập nội dung dữ liệu đặc tả**											
2.3.1	***Khó khăn 1***											
2.3.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	566	13	0	0	0	580	87	85	667	652
2.3.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.004	223	0	0	0	1.228	184	151	1.412	1.156

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
2.3.1.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	10.355	13	0	0	0	10.368	1.555	1.553	11.923	11.908
2.3.1.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	12.236	223	0	0	0	12.459	1.869	1.835	14.328	14.071
2.3.1.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	164	13	0	0	0	178	27	25	205	190
2.3.1.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	274	58	0	0	0	332	50	41	382	315
2.3.1.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	2.612	13	0	0	0	2.625	394	392	3.019	3.004
2.3.1.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.105	58	0	0	0	3.163	474	466	3.637	3.571
2.3.2	***Khó khăn 2***											
2.3.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	708	17	0	0	0	725	109	106	834	814
2.3.2.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.256	281	0	0	0	1.536	230	188	1.766	1.443
2.3.2.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	12.944	17	0	0	0	12.961	1.944	1.942	14.905	14.886
2.3.2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	15.295	281	0	0	0	15.576	2.336	2.294	17.912	17.589

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
2.3.2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	205	17	0	0	0	222	33	31	255	236
2.3.2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	342	73	0	0	0	415	62	51	477	393
2.3.2.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3.264	17	0	0	0	3.281	492	490	3.773	3.754
2.3.2.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.881	73	0	0	0	3.954	593	582	4.547	4.463
2.3.3	***Khó khăn 3***											
2.3.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	920	22	0	0	0	942	141	138	1.083	1.058
2.3.3.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.632	368	0	0	0	2.001	300	245	2.301	1.878
2.3.3.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	16.827	22	0	0	0	16.849	2.527	2.524	19.376	19.351
2.3.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	19.884	368	0	0	0	20.252	3.038	2.983	23.290	22.867
2.3.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	267	22	0	0	0	289	43	40	332	307

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
2.3.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	445	96	0	0	0	541	81	67	622	512
2.3.3.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	4.244	22	0	0	0	4.266	640	637	4.906	4.881
2.3.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	5.045	96	0	0	0	5.141	771	757	5.912	5.802
2.4	**Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng**	Phương tiện lưu trữ	3.848	0	380	0	183	4.411	662	662	5.073	5.073
2.5	**Lập báo cáo tổ chức, lưu trữ tài liệu số**							0	0	0	0	0
3	**BẢO QUẢN KHO LƯU TRỮ TÀI LIỆU**											
3.1	**Kho chuyên dụng**											
3.1.1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu	m^2 kho	94.659	75	821	4.823	1.198	101.575	15.236	15.225	116.811	116.725
3.1.2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
3.2	**Kho thông thường**											
3.2.1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu	m^2 kho	113.591	90	985	5.787	1.198	121.651	18.248	18.234	139.899	139.795
3.2.2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ	Báo cáo	46.478	964	300	47.258	2.121	97.121	14.568	14.424	111.689	110.581
3.3	**Kho tạm**							0	0	0	0	0

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
3.3.1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu	m^2 kho	141.988	113	1.231	7.234	1.198	151.764	22.765	22.748	174.529	174.400
3.3.2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ	Báo cáo	58.097	1.205	375	59.073	2.121	120.871	18.131	17.950	139.002	137.616
4	**BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIẤY**											
4.1	**Kho chuyên dụng**											
4.1.1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy	Mét giá	402.982	0	133	483	210	403.808	60.571	60.571	464.379	464.379
4.1.2	Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu lưu trữ							0	0	0	0	0
4.2	**Kho thông thường**							0	0	0	0	0
4.2.1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy	Mét giá	483.578	0	159	580	210	484.527	72.679	72.679	557.206	557.206
4.2.2	Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu lưu trữ							0	0	0	0	0
4.3	**Kho tạm**							0	0	0	0	0
4.3.1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy	Mét giá	604.473	0	199	724	210	605.607	90.841	90.841	696.448	696.448
4.3.2	Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu lưu trữ							0	0	0	0	0
5	**BẢO QUẢN TÀI LIỆU SỐ**											
5.1	Vệ sinh phương tiện lưu trữ tài liệu số	Phương tiện lưu trữ	5.810	0	42	42	25	5.918	888	888	6.806	6.806
5.2	Kiểm tra định kỳ tài liệu số trên phương tiện lưu trữ	Phương tiện lưu trữ	161.595	1.374	886	25.353	4.900	194.107	29.116	28.910	223.223	221.643

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
5.3	Sao lưu tài liệu trên phương tiện lưu trữ	1 GB	20.007	124	73	0	0	20.203	3.030	3.012	23.233	23.091
5.4	Phục hồi tài liệu trên phương tiện lưu trữ	1 GB	20.007	124	73	0	0	20.203	3.030	3.012	23.233	23.091
5.5	Ghi nhật ký bảo quản tài liệu số							0	0	0	0	0
6	**TU BỔ, PHỤC CHẾ TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIẤY**											
6.1	**Bồi nền 01 mặt**											
6.1.1	***Khổ giấy A4***											
6.1.1.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.1.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	1.908	47	709	2.133	829	5.626	844	837	6.470	6.416
6.1.1.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	3.817	94	393	5.366	1.278	10.947	1.642	1.628	12.589	12.481
6.1.1.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.1.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.1.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.1.2	***Khổ giấy A5***											

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
6.1.2.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.2.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	1.527	38	567	1.706	829	4.667	700	694	5.367	5.324
6.1.2.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	3.053	75	314	4.293	1.278	9.013	1.352	1.341	10.365	10.279
6.1.2.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.2.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.2.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.1.3	***Khổ giấy A3***											
6.1.3.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.3.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	2.863	70	1.063	3.199	829	8.024	1.204	1.193	9.228	9.147
6.1.3.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	5.725	141	589	8.049	1.278	15.782	2.367	2.346	18.149	17.987

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
6.1.3.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.3.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.3.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.1.4	***Khổ giấy A2***											
6.1.4.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.4.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	4.771	117	1.772	5.332	829	12.821	1.923	1.906	14.744	14.610
6.1.4.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	9.542	234	982	13.415	1.278	25.451	3.818	3.782	29.269	28.999
6.1.4.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.4.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.4.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.1.5	***Khổ giấy A1***											

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
6.1.5.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.5.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	9.542	234	3.544	10.663	829	24.813	3.722	3.687	28.535	28.266
6.1.5.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	19.084	469	1.964	26.830	1.278	49.624	7.444	7.373	57.068	56.528
6.1.5.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.5.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.5.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.1.6	***Khổ giấy A0***											
6.1.6.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.6.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	19.084	469	7.087	21.327	829	48.796	7.319	7.249	56.115	55.576
6.1.6.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	38.167	938	3.928	53.660	1.278	97.971	14.696	14.555	112.667	111.589

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
6.1.6.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.6.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.6.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.2	***Bồi nền 02 mặt***											
6.2.1	***Khổ giấy A4***											
6.2.1.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.2.1.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	3.817	94	1.417	4.265	829	10.423	1.563	1.549	11.986	11.878
6.2.1.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	7.633	188	786	10.732	1.278	20.616	3.092	3.064	23.708	23.493
6.2.1.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.2.1.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.2.1.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.2.2	***Khổ giấy A5***											

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
6.2.2.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.2.2.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	3.053	75	1.134	3.412	829	8.504	1.276	1.264	9.780	9.693
6.2.2.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	6.107	150	629	8.586	1.278	16.749	2.512	2.490	19.261	19.089
6.2.2.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.2.2.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.2.2.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.2.3	***Khổ giấy A3***											
6.2.3.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.2.3.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	5.725	141	2.126	6.398	829	15.219	2.283	2.262	17.502	17.340
6.2.3.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	11.450	281	1.178	16.098	1.278	30.286	4.543	4.501	34.829	34.506

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
6.2.3.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.2.3.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.2.3.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.2.4	***Khổ giấy A2***											
6.2.4.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.2.4.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	9.542	234	3.544	10.663	829	24.813	3.722	3.687	28.535	28.266
6.2.4.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	19.084	469	1.964	26.830	1.278	49.624	7.444	7.373	57.068	56.528
6.2.4.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.2.4.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.2.4.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.2.5	***Khổ giấy A1***											

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
6.2.5.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.2.5.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	19.084	469	7.087	21.327	829	48.796	7.319	7.249	56.115	55.576
6.2.5.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	38.167	938	3.928	53.660	1.278	97.971	14.696	14.555	112.667	111.589
6.2.5.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.2.5.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.2.5.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.2.6	***Khổ giấy A0***											
6.2.6.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.2.6.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	38.167	938	14.174	42.654	829	96.762	14.514	14.374	111.276	110.199
6.2.6.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	76.334	1.875	7.856	107.321	1.278	194.664	29.200	28.918	223.864	221.707

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
6.2.6.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.2.6.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.2.6.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
7	**XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ ĐIỆN TỬ**											
7.1	**Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu**	Mét giá	362.906	12.236	1.965	51.522	21.656	450.286	67.543	65.707	517.829	503.757
7.2	**Số hóa tài liệu**											
7.2.1	Khổ giấy A4	Trang A4	1.826	0	0	0	0	1.826	274	274	2.100	2.100
7.2.2	Khổ giấy A3	Trang A3	3.653	0	0	0	0	3.653	548	548	4.201	4.201
7.2.3	Khổ giấy A2	Trang A2	7.305	0	0	0	0	7.305	1.096	1.096	8.401	8.401
7.2.4	Khổ giấy A1	Trang A1	14.610	0	0	0	0	14.610	2.192	2.192	16.802	16.802
7.2.5	Khổ giấy A0	Trang A0	29.220	0	0	0	0	29.220	4.383	4.383	33.603	33.603
7.3	**Ký, xác thực tài liệu bằng chữ ký số**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
7.4	**Tạo lập, cập nhật dữ liệu đặc tả tài liệu số hóa**											
7.4.1	Thu thập nội dung thông tin,dữ liệu	Mét giá	68	0	0	0	2	71	11	11	82	82
7.4.2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu							0	0	0	0	0
7.4.2.1	***Khó khăn 1***											
7.4.2.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	566	13	0	0	0	580	87	85	667	652
7.4.2.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.004	223	0	0	0	1.228	184	151	1.412	1.156
7.4.2.1.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	10.355	13	0	0	0	10.368	1.555	1.553	11.923	11.908
7.4.2.1.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	12.236	223	0	0	0	12.459	1.869	1.835	14.328	14.071
7.4.2.1.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	164	13	0	0	0	178	27	25	205	190
7.4.2.1.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	274	58	0	0	0	332	50	41	382	315
7.4.2.1.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	2.612	13	0	0	0	2.625	394	392	3.019	3.004

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
7.4.2.1.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.105	58	0	0	0	3.163	474	466	3.637	3.571
7.4.2.2	***Khó khăn 2***											
7.4.2.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	708	17	0	0	0	725	109	106	834	814
7.4.2.2.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.256	281	0	0	0	1.536	230	188	1.766	1.443
7.4.2.2.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	12.944	17	0	0	0	12.961	1.944	1.942	14.905	14.886
7.4.2.2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	15.295	281	0	0	0	15.576	2.336	2.294	17.912	17.589
7.4.2.2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	205	17	0	0	0	222	33	31	255	236
7.4.2.2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	342	73	0	0	0	415	62	51	477	393
7.4.2.2.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3.264	17	0	0	0	3.281	492	490	3.773	3.754
7.4.2.2.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.881	73	0	0	0	3.954	593	582	4.547	4.463
7.4.2.3	***Khó khăn 3***											

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
7.4.2.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	920	22	0	0	0	942	141	138	1.083	1.058
7.4.2.3.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.632	368	0	0	0	2.001	300	245	2.301	1.878
7.4.2.3.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	16.827	22	0	0	0	16.849	2.527	2.524	19.376	19.351
7.4.2.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	19.884	368	0	0	0	20.252	3.038	2.983	23.290	22.867
7.4.2.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	267	22	0	0	0	289	43	40	332	307
7.4.2.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	445	96	0	0	0	541	81	67	622	512
7.4.2.3.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	4.244	22	0	0	0	4.266	640	637	4.906	4.881
7.4.2.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	5.045	96	0	0	0	5.141	771	757	5.912	5.802
7.4.2.4	Cập nhật tài liệu số hóa vào cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử											
7.4.2.4.1	Khổ giấy A4	Trang A4	571	11	0	0	0	582	87	86	669	657

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
7.4.2.4.2	Khổ giấy A3	Trang A3	1.141	22	0	0	0	1.164	175	171	1.339	1.313
7.4.2.4.3	Khổ giấy A2	Trang A2	2.283	45	0	0	0	2.328	349	342	2.677	2.625
7.4.2.4.4	Khổ giấy A1	Trang A1	4.566	90	0	0	0	4.656	698	685	5.354	5.251
7.4.2.4.5	Khổ giấy A0	Trang A0	9.131	180	0	0	0	9.311	1.397	1.370	10.708	10.501
7.5	**Đóng gói, bàn giao, xếp tài liệu giấy lên giá theo vị trí lưu trữ ban đầu**	Mét giá	114.502	*704*	1.965	1.948	7.873	126.991	19.049	18.943	146.040	145.231
8	**TIÊU HỦY TÀI LIỆU HẾT GIÁ TRỊ**											
8.1	**Tiêu hủy tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho**											
8.1.1	Lập hồ sơ xét hủy tài liệu hết giá trị sử dụng	Mét giá	143.640	0	0	0	0	143.640	21.546	21.546	165.186	165.186
8.1.2	Trình xét duyệt, thẩm tra, ra quyết định tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng							0	0	0	0	0
8.1.3	Tổ chức tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng: tiêu hủy tài liệu giấy và các vật mang tin; xóa (hủy) tài liệu số trên các thiết bị lưu trữ	Mét giá	17.955	334	2.429	0	4.276	24.995	3.749	3.699	28.744	28.360
8.1.4	Lập biên bản và lưu hồ sơ tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
8.2	**Tiêu hủy tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý**											
8.2.1	Lập hồ sơ xét hủy tài liệu hết giá trị sử dụng	Mét giá	123.530	0	0	0	0	123.530	18.530	18.530	142.060	142.060
8.2.2	Trình xét duyệt, thẩm tra, ra quyết định tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng							0	0	0	0	0
8.2.3	Tổ chức tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng: tiêu hủy tài liệu giấy và các vật mang tin; xóa (hủy) tài liệu số trên các thiết bị lưu trữ	Mét giá	15.441	287	2.089	0	4.276	22.094	3.314	3.271	25.408	25.078
8.2.4	Lập biên bản và lưu hồ sơ tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
1	**CUNG CẤP THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP TÀI LIỆU DẠNG GIẤY**											
1.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu	1.956	0	0	0	0	1.956	293	293	2.249	2.249
1.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu											
1.2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý	Mảnh	11.248	58	112	0	481	11.898	1.785	1.776	13.683	13.616
1.2.2	Tài liệu khác	Trang A4	4.353	54	101	0	439	4.946	742	734	5.688	5.626
1.2.3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	32	0	0	0	1	34	5	5	39	39
1.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	1.810	0	0	0	0	1.810	272	272	2.082	2.082
1.4	Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu											
2	**CUNG CẤP THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP TÀI LIỆU DẠNG SỐ**											
2.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu	1.604	0	0	0	0	1.604	241	241	1.845	1.845
2.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu											
2.2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý	Mảnh	9.224	47	92	0	394	9.757	1.464	1.456	11.221	11.166
2.2.2	Tài liệu khác	Trang A4	3.569	44	83	0	360	4.056	608	602	4.664	4.614
2.2.3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	26	0	0	0	1	28	4	4	32	32

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	*10=6-2+8*
2.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	1.484	0	0	0	0	1.484	223	223	1.707	1.707
2.4	Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU QUA ĐƯỜNG BƯU CHÍNH, HỆ THỐNG THÔNG TIN**											
3.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu	2.054	0	0	0	0	2.054	308	308	2.362	2.362
3.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu											
3.2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý	Mảnh	11.811	60	117	0	505	12.493	1.874	1.865	14.367	14.298
3.2.2	Tài liệu khác	Trang A4	4.570	57	106	0	461	5.194	779	771	5.973	5.908
3.2.3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	33	0	0	0	1	35	5	5	40	40
3.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	1.900	0	0	0	0	1.900	285	285	2.185	2.185
3.4	Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu											
4	**CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU TRỰC TIẾP DƯỚI DẠNG GIẤY VÀ SỐ KHI KHÔNG THU PHÍ**											
4.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu	1.545	0	0	0	0	1.545	232	232	1.777	1.777
4.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu											
4.2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý	Mảnh	8.886	46	88	0	380	9.400	1.410	1.403	10.810	10.757
4.2.2	Tài liệu khác	Trang A4	3.439	43	80	0	347	3.908	586	580	4.494	4.445

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+...+5*	*7=6*15%*	*8=(6-2)*15%*	*9=6+7*	***10=6-2+8***
4.2.3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	25	0	0	0	1	27	4	4	31	31
4.4	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	1.430	0	0	0	0	1.430	215	215	1.645	1.645
4.5	Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu											